

Tên: .....

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Ngữ pháp: .....

Độc: .....

Mini test: .....



## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 1: A day at school - Grammar Revision

#### A. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	<b>onion</b> (n)	hành tây	2	<b>bread</b> (n)	bánh mì

\*Note: n = noun: danh từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

#### B. HOMEWORK

Exercise 1. Complete the table with the words in the box.

(Hoàn thiện bảng với các từ vựng trong khung.)

<i>play</i>	<i>plays</i>	fly	dances	sing	talks
goes	run	eat	rides	jump	reads



*I you we they*

0. *play*


1. ....

2. ....

3. ....

4. ....

5. ....



*he she it*

00. *plays*

6. ....

7. ....

8. ....

9. ....

10. ....

Exercise 2. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. She plays / play tennis every Sunday.

1. I goes / go to school by bus.

2. My dad cook / cooks dinner every evening.

3. We watch / watches TV after dinner.

4. The cat **sleep** / **sleeps** on the sofa.  
 5. They **like** / **likes** ice cream.

**Exercise 3. Fill in the blanks with the POSSESSIVE PRONOUNS from the box.**

(Điền vào chỗ trống với các ĐẠI TỪ SỞ HỮU đã cho trong bảng.)

<del>mine</del>	hers	ours	yours	his	theirs
-----------------	------	------	-------	-----	--------

0. This bike belongs to me. It is mine.  
 1. That is your bag. It is \_\_\_\_\_.  
 2. He is Tom. This is Tom's jacket. It is \_\_\_\_\_.  
 3. She is Anna. The pink scarf is Anna's. It is \_\_\_\_\_.  
 4. This is our classroom. It is \_\_\_\_\_.  
 5. Those shoes are for my friends. They are \_\_\_\_\_.

**Exercise 4. Look, read and match. (Nhìn, đọc và nối.)**



0. the boy's shoes

c

4. the women's cars

—

1. the boys' shoes

—

5. the woman's cars

—

2. the monkey's tree

—

6. my sister's room

—

3. the monkeys' tree

—

7. my sisters' room

—

**Exercise 5. Fill in the blanks with the PRESENT SIMPLE form of the verbs given.**

(Điền vào chỗ trống với dạng thì Hiện tại đơn của các động từ đã cho.)

0. Harry eats (eat) an ice cream a day.  
 1. Violet \_\_\_\_\_ (hate) garlic.  
 2. They \_\_\_\_\_ (cook) soup every day.  
 3. Daniel \_\_\_\_\_ (like) eating pasta.  
 4. I always \_\_\_\_\_ (sleep) at home.  
 5. We usually \_\_\_\_\_ (drink) milk for breakfast.

## CAMBRIDGE READING PRACTICE

# Part 3

– 5 questions –

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example

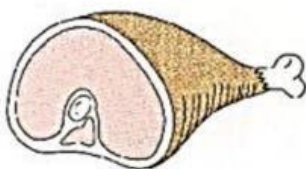


e g g



Questions

1



-----



2



-----



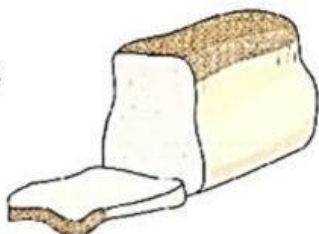
3



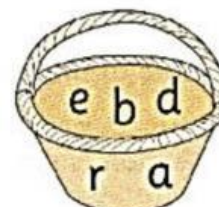
-----



4



-----



5



-----

